



tiáo zhì

调制

verb · modulate, prepare (by mixing)

Example Sentences

gōng chéng shī xū yào tiáo zhì xìn hào yǐ què bǎo tōng xìn wěn dìng
工 程 师 需 要 调 制 信 号 以 确 保 通 信 稳 定。

The engineer needs to modulate the signal to ensure stable communication.

Tā zhèng zài tiáo zhì yī bēi jī wěi jiǔ
她 正 在 调 制 一 杯 鸡 尾 酒。

She is mixing a cocktail.

Trace each character, then write the word on your own.

调	调	调	调	调	调	调	调	调	调	调
调	调									

制	制	制	制	制	制	制	制	制	制	制
